

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SẦM SƠN
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 12/2017/HNGĐ - ST

Ngày: 17- 8 - 2017

V/v tranh chấp ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SẦM SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Liễu;

Ông Nguyễn Văn Thom.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2017/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐXX-ST ngày 20 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T – sinh năm: 1966

Địa chỉ cư trú: Khu phố P, phường Q, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.(có mặt)

Bị đơn: Ông Vũ Đức V – sinh năm: 1966

Địa chỉ cư trú: Khu phố P, phường Q, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 4 năm 2017 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị T yêu cầu giải quyết vụ án với bị đơn ông Vũ Đức V như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Theo bà T trình bày, bà và ông Vũ Đức V đã tổ chức kết hôn với nhau vào tháng 10 năm 1987, tại xã Q, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay là phường Q, thành phố Sầm Sơn) nhưng không còn nhớ có đăng ký kết hôn hay

không. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian khoảng 04 năm trở lại đây, ông V thường xuyên có hành vi đánh, chửi bà, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông V có quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ, khi phát hiện ra ông ngoại tình bà T đã bỏ qua, tha thứ cho ông V, nhưng ông V vẫn không thay đổi tính tình mà thậm chí việc ngoại tình còn công khai hơn, bằng chứng là ông đã mang một người phụ nữ khác về ở chung nhà với gia đình, khi bà và các con lên tiếng phản đối thì ông V còn có hành vi chửi bới, đánh đập bà nhiều lần, có những lần ông V đánh bà phải đến Bệnh viện băng bó chữa trị vết thương, chính quyền địa phương khuyên ngăn nhưng ông cũng không quan tâm sửa chữa khuyết điểm, cuộc sống giữa ông và bà đã từ nhiều năm nay không ai còn quan tâm đến nhau, tuy ở chung cùng thừa đất sát nhà nhau nhưng ai có cuộc sống của người đó. Nay bà thấy, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Vì vậy, nguyện vọng của bà xin được ly hôn và chấm dứt quan hệ vợ chồng với ông V.

Về con chung: Trong thời kỳ chung sống với nhau, ông V và bà T đã có bốn người con chung là: Chị Vũ Thị H1 - sinh năm: 1989, chị Vũ Thị Ng - sinh năm: 1990, chị Vũ Thị H2 - sinh năm: 1993 và anh Vũ Đức N - sinh năm: 1997. Nay các con của ông bà đã đủ tuổi thành niên, có người đã lập gia đình ở riêng, làm ăn phát triển bình thường, nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Vũ Đức V: Sau khi Tòa án thông báo thụ lý vụ án, văn phòng Thừa phát lại đã thực hiện tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông, sau nhiều lần Tòa án triệu tập đến làm việc nhưng ông V không có mặt và cũng không có lý do, qua tiến hành xác minh nơi cư trú của bị đơn tại địa phương thì ông Việt vẫn đang cư trú, sinh sống tại khu phố P, phường Q và sống chung một nhà cùng bà T. Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ nhiều lần nhưng ông đều vắng mặt.

Tại phiên tòa lần hai có mặt nguyên đơn, bị đơn vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do, bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu như đã trình bày và cũng không xuất trình chứng cứ giấy chứng nhận kết hôn và các bằng chứng liên quan đến việc bị đánh đập do mâu thuẫn giữa ông và bà trong thời gian chung sống.

Kết thúc phần tranh luận, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là thực hiện đúng quy định của pháp luật

Đối với bị đơn ông Vũ Đức V hiện đang sinh sống tại nơi cư trú nhưng vắng mặt không có lý do, việc ông không có mặt tại phiên tòa và không có yêu cầu phản tố, Tòa án đã bảo đảm việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông.

Về căn cứ giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận ông Vũ Đức V và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng, buộc ông V, bà T phải chấm dứt quan hệ hôn nhân như vợ chồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, về hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận.

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự về “Ly hôn”, và được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất, ông Vũ Đức V vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho đương sự trong vụ án.

[2] *Xét về quan hệ hôn nhân và yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn đối với bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Đức V có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào tháng 10 năm 1987, nhưng đến thời điểm giải quyết vụ án, đương sự không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn và cũng không có căn cứ chứng minh đã đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Từ năm 1987 đến nay, ông V và bà T chỉ phát sinh quan hệ vợ chồng, việc xác lập quan hệ vợ chồng thuộc trường hợp sau ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 có đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, được nhà nước khuyến khích kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số: 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016. Thông tư liên tịch của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì trường hợp hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Đức V không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nay yêu cầu của bà T giải quyết ly hôn với ông Vũ Đức V thì buộc ông và bà phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

[3]. Xét việc vắng mặt của bị đơn ông Vũ Đức V: Căn cứ tài liệu cung cấp của bà Thúy thì ông Vũ Đức V đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố P, phường Q, qua công tác xác minh việc vắng mặt, có mặt đối với bị đơn tại nơi cư trú thì ông V vẫn đăng ký và đang sinh sống tại địa phương. Như vậy, theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự thì trường hợp của bị đơn được coi là cố tình vắng mặt và không hợp tác khai báo cung cấp thông tin gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào các Điều 220, Điều 227 và Điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho đương sự trong vụ án.

[4] *Về con chung*: Trong giấy khai sinh và sổ hộ khẩu gia đình do bà T xuất trình thì trong thời kỳ chung sống với nhau, ông Vũ Đức V và bà Nguyễn Thị T đã sinh được có 4 người con là: Chị Vũ Thị H1 - sinh năm: 1989; chị Vũ Thị Ng - sinh năm: 1990; chị Vũ Thị H2 - sinh năm: 1993 và anh Vũ Đức N - sinh năm: 1997. Nay các con của ông bà hiện đã đủ tuổi thành niên, không ai bị mất khả năng lao động và bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết.

[5] *Về tài sản chung*: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, ông Vũ Đức V không cung cấp thông tin khai báo, cũng không có yêu cầu tố cáo đối với quan điểm của nguyên đơn nên không có căn cứ xem xét.

[6] *Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị T không thuộc đối tượng xem xét miễn nộp, giảm tiền án phí. Như vậy, nghĩa vụ chịu án phí thuộc về nguyên đơn không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án) thì bà T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng), số tiền này sẽ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai số: AA/2015/0006135 ngày 19 tháng 4 năm 2017.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 24 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án)

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Đức V là vợ chồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai số: AA/2015/0006135 ngày 19/4/ 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sầm Sơn. (bà T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai có mặt bà Nguyễn Thị T, vắng mặt ông Vũ Đức V, bà T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công

khai tại UBND phường Q, thành phố Sầm Sơn, Thanh Hóa hoặc kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Sầm Sơn;
- Đường sự
- Chi cục THA
- UBND phường Q
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi